

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 00018/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 06 tháng 6 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 308/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 26 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên Công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Quyết định số 3124/QĐ-NHNN	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100%

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 5.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4.184.795 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3.635.429 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày
Bà Đặng Thị Xuân Hồng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Lê Quang Nhường	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2010
Ông Lê Khánh Hiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Phan Vĩ Dân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2007
Ông Trầm Thích Tồn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Nguyễn Thế Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2010
Ông Phạm Anh Dũng	Thành viên	Bãi nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày
Ông Trương Văn Nhơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Viết Vân	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 4 năm 2007
Bà Trương Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 4 năm 2007

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoại trừ các sự kiện được trình bày trong các thuyết minh của các báo cáo tài chính hợp nhất không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Kiểm toán viên, công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng yêu cầu phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng giả định hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con là không phù hợp.

Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bà Đặng Thị Xuân Hồng

Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2011

Số tham chiếu: 60752695/14550068

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đi kèm như được trình bày từ trang 55 đến trang 117 (sau đây gọi chung là “các báo cáo tài chính hợp nhất”). Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ về các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 8.1. Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khôi phục một số các khoản cho vay bằng cách ký kết lại các hợp đồng tín dụng mới với lịch trả nợ mới với các khách hàng số tiền là 2.826.500 triệu đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư các khoản nợ đã khôi phục nói trên được Ngân hàng theo dõi và phân loại vào nợ Nhóm 1 trên cơ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TT)

sở Ngân hàng đánh giá về tình hình hoạt động kinh doanh, tiềm lực tài chính, có đầy đủ tài sản đảm bảo của khách hàng và tin tưởng các khách hàng này sẽ trả nợ theo đúng lịch trả nợ ký kết vào ngày đến hạn mới trên hợp đồng tín dụng.



Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

[Signature]

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

[Signature]

Nguyễn Xuân Đại
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	2.744.767	673.025
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	1.002.897	835.504
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	5	4.852.332	4.399.322
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.852.332	4.398.826
Cho vay các TCTD khác		-	500
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(4)
Chứng khoán kinh doanh	6	444	354
Chứng khoán kinh doanh		444	354
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	36.357	-
Cho vay khách hàng		32.409.048	30.969.115
Cho vay khách hàng	8	33.177.653	31.310.489
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(768.605)	(341.374)
Chứng khoán đầu tư	10	6.036.944	8.723.719
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.038.842	8.722.334
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	2.453
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.898)	(1.068)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	518.515	736.402
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		523.684	736.402
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.169)	-
Tài sản cố định	12	911.901	678.961
Tài sản cố định hữu hình	12.1	499.829	297.490
Nguyên giá tài sản cố định		600.664	362.577
Hao mòn tài sản cố định		(100.835)	(65.087)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	12.2	412.072	381.471
Nguyên giá tài sản cố định		419.384	386.505
Hao mòn tài sản cố định		(7.312)	(5.034)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác		11.669.671	7.476.072
Các khoản phải thu	13	4.043.947	5.810.629
Các khoản lãi, phí phải thu	14	1.744.039	1.189.971
Tài sản Thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	15	5.883.947	475.734
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	35	(2.262)	(262)
TỔNG TÀI SẢN		60.182.876	54.492.474
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	717.892	3.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	9.550.829	11.958.013
Tiền gửi của các TCTD khác		9.550.829	10.537.946
Vay các TCTD khác		-	1.420.067
Tiền gửi của khách hàng	18	35.121.557	30.113.315
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	62.843
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	19	171.803	74.749
Phát hành giấy tờ có giá	20	8.877.273	3.755.794
Các khoản nợ khác		1.032.886	1.046.111
Các khoản lãi, phí phải trả	21	640.382	526.216
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	384.363	515.149
Dự phòng cho các công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	9	8.141	4.746
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		55.472.240	50.010.825

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD		4.368.072	4.106.427
Vốn điều lệ		4.184.795	3.635.429
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		95.912	429.792
Cổ phiếu quỹ		(87.709)	(87.709)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		175.074	128.915
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	24	342.564	375.222
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.710.636	4.481.649
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		60.182.876	54.492.474

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		809.309	401.407
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		250.877	135.870
Bảo lãnh khác		558.432	265.537
Các cam kết đưa ra		626.237	331.957
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		626.237	331.957
Tổng cộng	39	1.435.546	733.364

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Đặng Thị Thanh Xuân
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Kim Cúc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (Trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	5.377.187	4.343.848
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	28	(4.916.148)	(3.511.130)
Thu nhập lãi thuần		461.039	832.718
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.086.060	58.261
Chi phí hoạt động dịch vụ		(39.075)	(19.813)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	1.046.985	38.448
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	27.718	139.215
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	132	38.621
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(52.399)	4.428
Thu nhập từ hoạt động khác		37.379	25.501
Chi phí hoạt động khác		(10.834)	(13.448)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	26.545	12.053
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	6.858	1.043
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.516.878	1.066.526
Chi phí tiền lương		(349.937)	(223.029)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(38.266)	(30.898)
Chi phí hoạt động khác		(200.230)	(201.313)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(588.433)	(455.240)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		928.445	611.286
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9	(744.215)	(203.917)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	9	263.054	15.913
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		447.284	423.282
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	(169.195)	(108.548)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(169.195)	(108.548)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		278.089	314.734
Phân bổ cho:			
Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Ngân hàng		278.089	314.734
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ)			
Lãi cơ bản	25	772	912
Lãi cơ bản điều chỉnh	25	672	821

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Bà Đặng Thị Thanh Xuân
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Kim Cúc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO LỢI NHUẬN
CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (Trình bày lại)
Lợi nhuận để lại đầu năm	24	375.222	253.369
Lợi nhuận thuần trong năm		278.089	314.734
Lợi nhuận trước khi phân phối		653.311	568.103
Trừ:			
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối		(215.486)	(41.514)
Trích các quỹ khen thưởng phúc lợi		(46.953)	(80.000)
Trích các quỹ cho năm trước		(45.637)	(67.648)
Chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị		(2.100)	-
Trích các quỹ cho năm nay		(522)	-
Các khoản khác		(46)	(3.719)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm được sử dụng để trích lập các quỹ dự trữ và trả cổ tức	24	342.564	375.222

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Bà Đặng Thị Thanh Xuân
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Kim Cúc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (Trình bày lại)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.240.446	3.967.401
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.801.804)	(3.844.408)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		642.255	40.077
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(24.374)	177.836
Thu nhập khác		25.002	7.167
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.439	5.996
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(523.005)	(533.598)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23	(97.995)	(187.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ		463.964	(367.509)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		(1.782.534)	597.157
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.686.445	(4.542.935)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(36.357)	1.503
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(7.562.794)	(8.032.233)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(50.539)	(24.392)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		2.272.439	(2.433.690)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.282.108)	3.000.000
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD		(2.407.184)	4.182.375
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		5.008.242	7.144.221
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.121.479	1.508.605

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (Trình bày lại)
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		97.054	(139.278)
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(62.843)	62.843
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(309.347)	349.246
Chi từ các quỹ của TCTD		(114.562)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.041.355	1.305.913
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Mua sắm tài sản cố định		(155.452)	(113.362)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		8.822	2.107
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(100)	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(11.982)	(32.396)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		20.700	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		6.358	1.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(131.654)	(142.625)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	(31.709)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(31.709)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		909.701	1.131.579
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	36	5.725.267	4.593.688
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	36	6.634.968	5.725.267

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TT)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
Tăng vốn điều lệ từ các trái phiếu chuyển đổi		-	1.118.333
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn	24.1	333.880	294.899
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối	25	215.486	41.514

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Đặng Thị Thanh Xuân
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Kim Cúc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 00018/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 06 tháng 6 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 308/GP-UB do Ủy ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 26 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 5.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4.184.795 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3.635.429 triệu đồng).

Số vốn điều lệ tăng lên/giảm xuống (triệu VNĐ)	Quyết định của NHNN	Ngày cấp
5.000	Giấy phép số 00018/NH-GP	Ngày 06 tháng 6 năm 1992
10.000	Công văn số 392/CV-NH5	Ngày 01 tháng 9 năm 1993
54.942	Công văn số 932/NHTP.2001	Ngày 28 tháng 9 năm 2001
71.117	Công văn số 1186/NHTP.2001	Ngày 30 tháng 11 năm 2001
116.000	Quyết định số 74/NHNN-HCM.02	Ngày 12 tháng 6 năm 2003
92.800	Quyết định số 841/NHNN-HCM.02	Ngày 21 tháng 10 năm 2003
150.000	Quyết định số 2271/NHNN-HCM.02	Ngày 02 tháng 3 năm 2004
250.000	Quyết định số 1993/NHNN-HCM.02	Ngày 21 tháng 9 năm 2005
271.788	Quyết định số 2395/NHNN-HCM.02	Ngày 15 tháng 12 năm 2005
400.000	Quyết định số 415/NHNN-HCM.02	Ngày 04 tháng 4 năm 2006
600.000	Quyết định số 1128/NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 8 năm 2006
1.200.000	Quyết định số 416/NHNN-HCM.02	Ngày 29 tháng 3 năm 2007
1.970.000	Quyết định số 1710/NHNN-HCM.02	Ngày 19 tháng 11 năm 2007
2.180.683	Quyết định số 1034/NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 6 năm 2008
3.299.016	Quyết định số 166/NHNN-HCM.02	Ngày 09 tháng 02 năm 2009
3.635.429	Quyết định số 1258/NHNN-HCM.02	Ngày 15 tháng 6 năm 2009
4.184.795	Quyết định số 8105/NHNN-TTGSNH	Ngày 22 tháng 10 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Bà Đặng Thị Xuân Hồng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Lê Quang Nhường	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2010
Ông Lê Khánh Hiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Phan Vĩ Dân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2007
Ông Trầm Thích Tồn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Nguyễn Thế Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2010
Ông Phạm Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2010

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Ông Trương Văn Nhơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Viết Vân	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 4 năm 2007
Bà Trương Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 4 năm 2007

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Bà Vũ Thị Kim Cúc	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2010
Ông Phạm Anh Dũng	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2010
Bà Hồ Thị Thanh Trúc	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2010
Bà Hồ Thị Thanh Trúc	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2010
Ông Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 7 năm 2009
Ông Lê Khánh Hiền	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 1 năm 2010
Ông Lê Khánh Hiền	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2010

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Bà Nguyễn Lê Diệu Thơ	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2007
Ông Trần Minh Cường	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2007
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2007
Ông Thân Ngọc Minh	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2010
Ông Thân Ngọc Minh	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Thế Linh	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2010
Ông Trương Văn Nhơn	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2009
Ông Trương Ngọc Danh	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2010
Bà Vũ Thị Kim Cúc	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2009
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 02 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thu Đông	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2010

Trụ sở

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao dịch, ba mươi một (31) chi nhánh, tám mươi ba (83) phòng giao dịch và một (01) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên Công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Quyết định số 3124/QĐ-NHNN	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.075 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.819 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Hợp nhất kinh doanh

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ

lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

2.5 Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng và công ty con thực hiện áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010:

- Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng đã phân loại lại và trình bày số dư quỹ khen thưởng phúc lợi ở nhóm tài khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng và công ty con cũng thực hiện áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Do Thông tư số 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh nêu trên.

2.6 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.7 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.8 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

2.9 Chứng khoán đầu tư

2.9.1 Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

2.9.2 Các chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu cũng được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

2.10 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng

trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14 Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

2.15 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 45). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2.19 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

2.21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 2.7*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.23 Công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

2.24 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.25 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.26 Lợi ích của nhân viên

2.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng và công ty con. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.26.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài Chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài Chính thay thế Thông tư số 64/1999/TT-BTC, hàng năm Ngân hàng và công ty con phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1,00% - 3,00% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC.

2.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

ĐVT: triệu VNĐ		
	31/12/2010	31/12/2009
Tiền mặt bằng VNĐ	186.911	91.369
Tiền mặt bằng ngoại tệ	140.693	55.167
Vàng tiền tệ	2.417.163	526.489
	2.744.767	673.025

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

ĐVT: triệu VNĐ		
	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.002.897	835.504

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 1,00%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.
- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 4,00% và 2,00%.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ		
	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”) tại các TCTD khác	103.663	3.559.713
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”) tại các TCTD trong nước	4.748.669	839.113
Cho vay các TCTD khác (Thuyết minh số 36)	-	500
Dự phòng cho vay các TCTD khác (Thuyết minh số 9)	-	(4)
	4.852.332	4.399.322

5.1 Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước

ĐVT: triệu VNĐ		
	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	10.792	157.828
Bằng ngoại tệ	51.154	2.210.434
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	41.717	1.191.451
	103.663	3.559.713

5.2 Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước

ĐVT: triệu VNĐ		
	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Bằng VNĐ	300.000	100.000
Bằng ngoại tệ	2.483.197	556.171
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 36)	2.783.197	656.171
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước CKH trên 3 tháng		
Bằng VNĐ	753.532	3.532
Bằng ngoại tệ	1.211.940	179.410
	1.965.472	182.942
	4.748.669	839.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước bằng VNĐ có bao gồm tiền gửi khó đòi tại Ngân hàng TMCP Nam Đô là 3.532 triệu VNĐ do ngân hàng này bị gặp khó khăn tài chính và tuyên bố mất khả năng thanh toán trong năm 1999. Tuy nhiên, Ngân hàng chưa trích lập dự phòng nợ khó đòi cho khoản tiền gửi này do chưa có hướng dẫn theo qui định.

Mức lãi suất vào cuối năm của các khoản tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010 lãi suất %/năm	31/12/2009 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	8,50 - 11,9	9,10
Bằng ngoại tệ	0,10 - 3,20	0,10 - 2,10
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	-	13,49

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Chứng khoán vốn niêm yết		
Do các TCTD khác phát hành	231	231
Do các TCKT trong nước phát hành	213	123
	444	354
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	444	354

Chi tiết thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Số dư đầu năm	-	2.396
Phân loại lại dự phòng (Thuyết minh số 10.1)	-	(2.396)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Công nợ	
Tại ngày 31/12/2010				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.677.461	10.940	-	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.833.855	25.417	-	
	4.511.316	36.357	-	
Tại ngày 31/12/2009				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	450.452	-	16.320	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.432.249	-	46.523	
	1.882.701	-	62.843	

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	33.144.735	31.276.733
Các khoản trả thay khách hàng	20.968	19.870
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.832	10.430
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.118	3.456
	33.177.653	31.310.489

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010 lãi suất %/năm	31/12/2009 lãi suất %/năm
Bằng VNĐ	8,04 - 22,08	10,50 - 12,00
Bằng ngoại tệ	4,70 - 12,00	6,50 - 6,70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.696.279	28.605.208
Nợ cần chú ý	872.052	2.304.387
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.756.030	138.451
Nợ nghi ngờ	1.434.397	147.591
Nợ có khả năng mất vốn	592.395	114.852
	30.351.153	31.310.489
Nợ khôi phục theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước (*)	2.826.500	-
	33.177.653	31.310.489

(*) Đây là các khoản nợ được hoạch toán khôi phục dư nợ theo yêu cầu của NHNN trong tổng số 9.322.000 triệu đồng đã được gán trừ nợ và trả thay của một số khách hàng cá nhân. Tài sản đảm bảo để thực hiện việc gán trừ nợ này là các bất động sản với thời gian chuộc lại là 2 năm kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2010, Ngân hàng đã ký kết lại các hợp đồng tín dụng với các khách hàng chấp nhận nhận lại nợ với lịch trả nợ mới và các tài sản đảm bảo vẫn là các tài sản nói trên. Ngân hàng hiện nay theo dõi các khoản dư nợ này thuộc nợ Nhóm 1 trên cơ sở Ngân hàng đánh giá về tình hình hoạt động kinh doanh, tiềm lực tài chính, có đầy đủ tài sản đảm bảo của khách hàng và tin tưởng các khách hàng này sẽ trả nợ theo đúng lịch trả nợ ký kết trên hợp đồng vào ngày đến hạn mới trên hợp đồng.

Phần còn lại chưa khôi phục được Ngân hàng theo dõi ở tài khoản tài sản gán nợ thuộc mục Tài sản có khác. Đến ngày 28 tháng 2 năm 2011 Ngân hàng đã thực hiện thu hồi đầy đủ số tiền gán nợ và đã tất toán tài khoản gán nợ này (Thuyết minh số 15).

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Nợ ngắn hạn	8.389.522	20.366.212
Nợ trung hạn	20.150.365	8.320.930
Nợ dài hạn	4.637.766	2.623.347
	33.177.653	31.310.489

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2010		31/12/2009	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Cho vay cá nhân	19.058.821	57,44	18.066.184	57,70
Cho vay các tổ chức kinh tế	14.118.832	42,56	13.244.305	42,30
Công ty TNHH tư nhân	6.935.440	20,90	8.105.561	25,89
Công ty cổ phần khác	5.771.790	17,40	4.162.997	13,30
Công ty TNHH nhà nước	643.169	1,94	145.145	0,46
Kinh tế tập thể	325.480	0,98	341.305	1,09
Doanh nghiệp tư nhân	155.248	0,47	182.814	0,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	141.730	0,43	164.861	0,53
Công ty cổ phần nhà nước	115.450	0,35	115.752	0,37
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	24.525	0,07	19.870	0,06
Liên doanh nước ngoài với thành phần kinh tế tư nhân	6.000	0,02	6.000	0,02
	33.177.653	100,00	31.310.489	100,00

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2010		31/12/2009	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	17.450.574	52,60	18.645.836	59,55
Xây dựng	5.506.210	16,60	3.144.053	10,04
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	3.802.235	11,46	907.185	2,90
Công nghiệp chế biến	2.144.914	6,46	2.757.679	8,81
Khách sạn và nhà hàng	1.010.934	3,05	963.950	3,08
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	795.036	2,40	735.826	2,35
Hoạt động tài chính	706.219	2,13	318.038	1,02
Giáo dục và đào tạo	659.477	1,99	633.448	2,02
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	495.471	1,49	2.637.828	8,42
Thủy sản	376.861	1,14	262.749	0,84
Công nghiệp khai thác mỏ	140.868	0,42	144.876	0,46
Nông nghiệp và lâm nghiệp	40.888	0,12	89.480	0,29
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	34.473	0,10	57.453	0,18
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	10.313	0,03	11.062	0,04
Hoạt động làm thuê, công việc GD trong các hộ TN	2.254	0,01	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2010		31/12/2009	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	797	0,00	-	-
Hoạt động văn hoá thể thao	129	0,00	1.026	0,00
	33.177.653	100,00	31.310.489	100,00

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Dự phòng chung rủi ro cho vay các TCTD	-	4
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
Dự phòng cụ thể	577.338	103.521
Dự phòng chung	191.267	237.853
	768.605	341.374
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng		
Dự phòng cụ thể	257	-
Dự phòng chung	7.884	4.746
	8.141	4.746
	776.746	346.124

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2010 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu năm	103.521	242.603	346.124
Số tiền đã trích trong năm	701.595	42.620	744.215
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(176.982)	(86.072)	(263.054)
Số dự phòng trích lập theo dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2010	628.134	199.151	827.285
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12 năm 2010	(50.539)	-	(50.539)
Số dư cuối năm	577.595	199.151	776.746

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2009 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu năm	15.201	167.307	182.508
Số tiền đã trích trong năm	122.480	81.437	203.917
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.841)	(6.072)	(15.913)
Số dự phòng trích lập theo dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2009	127.840	242.672	370.512
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12 năm 2009	(24.319)	(69)	(24.388)
Số dư cuối năm	103.521	242.603	346.124

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	Số dư ngày 30/11/2010	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
<i>Các khoản cho vay khách hàng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.754.185	-	155.860	155.860
Nợ cần chú ý	946.431	16.733	7.473	24.206
Nợ dưới chuẩn	2.847.562	276.298	21.357	297.655
Nợ nghi ngờ	940.841	180.962	6.577	187.539
Nợ có khả năng mất vốn	379.923	153.884	-	153.884
	25.868.942	627.877	191.267	819.144
<i>Các cam kết ngoại bảng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.048.969	-	7.867	7.867
Nợ nghi ngờ	2.250	257	17	274
	1.051.219	257	7.884	8.141
TỔNG CỘNG		628.134	199.151	827.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	995.614	872.856
Do các TCKT trong nước phát hành	4.900.000	7.700.000
Do các TCTD khác trong nước phát hành	140.000	140.000
	6.035.614	8.712.856
Chứng khoán Vốn		
Do các TCKT trong nước phát hành	3.020	9.270
Do các TCTD khác trong nước phát hành	208	208
	3.228	9.478
	6.038.842	8.722.334
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.898)	(1.068)
	6.036.944	8.721.266
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Chính phủ	-	2.237
Công trái giáo dục	-	216
	-	2.453
	6.036.944	8.723.719

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Mệnh giá	Giá trị hiện tại
Chứng khoán Nợ				
Trái phiếu công ty	4.900.000	4.900.000	7.700.000	7.700.000
Trái phiếu Chính phủ	994.320	995.614	839.410	838.856
Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	140.000	140.000	140.000	140.000
Trái phiếu đô thị TP.Hồ Chí Minh	-	-	34.000	34.000
	6.034.320	6.035.614	8.713.410	8.712.856

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Mệnh giá	Giá trị hiện tại
Chứng khoán Vốn				
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh	320	3.020	320	3.020
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Á Châu	208	208	208	208
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	-	-	2.500	6.250
	528	3.228	3.028	9.478
	6.034.848	6.038.842	8.716.438	8.722.334

Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có thời hạn từ 2 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 6,70%/năm đến 8,75%/năm, lãi được trả hàng năm. Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ có thời hạn 2 năm và có lãi suất 3,20%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn 10 năm và có lãi suất từ 9,80%/năm đến 10,50%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu công ty được các công ty phát hành nhằm mục đích đầu tư phát triển các dự án bất động sản và thủy điện, bao gồm:

▶ Trái phiếu do Công ty Cổ phần Vincom phát hành có thời hạn 5 năm, mệnh giá 500 tỷ đồng, đáo hạn ngày 06 tháng 5 năm 2013 và có lãi suất là 16%/năm cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày mua và các năm sau chịu lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau kỳ hạn 1 năm bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, BIDV và VietinBank) cộng thêm 4%/năm, lãi được trả hàng năm. Trái phiếu này không có đảm bảo. Tiền gốc của các trái phiếu này sẽ được hoàn trả một lần khi đáo hạn đúng bằng mệnh giá trái phiếu.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 của trái phiếu do Công ty Cổ phần Vincom phát hành là 15,40%.

▶ Trái phiếu do các Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Hà Anh, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình Haco, Công ty Cổ phần phát triển Dự án Biển Đông, Công ty thủy điện Minh Lương phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2009 có thời hạn 5 năm đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2014, và trái phiếu do mỗi công ty phát hành có mệnh giá 300 tỷ đồng và có lãi suất là 12,50% cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày mua và các năm sau chịu lãi suất thả nổi bằng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng cộng với biên độ từ 2,00% đến 2,50%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án bao gồm quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trên đất.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 của trái phiếu do các Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Hà Anh, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình Haco, Công ty Cổ phần phát triển Dự án Biển Đông, Công ty thủy điện Minh Lương phát hành là 15,00%.

▶ Trái phiếu do Công ty Cổ phần Địa ốc Ô tô Phương Trang phát hành ngày 30 tháng 10 năm 2009, có thời hạn 5 năm đáo hạn ngày 30 tháng 10 năm 2014, mệnh giá 3.200 tỷ đồng và có lãi suất là 12% cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày mua và các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

năm sau chịu lãi suất thả nổi điều chỉnh theo sự thay đổi của lãi suất cơ bản nhân với 150% cộng thêm biên độ 2%/năm. Lãi trái phiếu năm đầu tiên được trả một lần vào ngày phát hành trái phiếu, các kỳ tiếp theo trả lãi hàng tháng vào ngày trùng với ngày phát hành. Trái phiếu này được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất thuộc quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và một phần tài sản của dự án.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 của trái phiếu do Công ty Cổ phần Địa ốc Ô tô Phương Trang phát hành biến động từ 14,00% đến 15,50%.

Chi tiết thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
Số dư đầu năm	1.068	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 35)	830	-
Phân loại lại dự phòng		5.496
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6)	-	2.396
Đầu tư góp vốn dài hạn	-	3.100
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(4.428)
Số dư cuối năm	1.898	1.068

11. ĐẦU TƯ, GÓP VỐN DÀI HẠN

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Các khoản đầu tư dài hạn khác	523.684	736.402
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 35)	(5.169)	-
	518.515	736.402

11.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá gốc triệu VNĐ	% sở hữu	Giá gốc triệu VNĐ	% sở hữu
Dự án Khu nhà ở cao tầng, thương mại, văn phòng, Officetel Royal Garden (i)	400.000	11,00	400.000	9,30
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	38.500	11,00	38.500	11,00
Quỹ Đầu tư Việt Nam	30.000	2,21	30.000	2,21
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	9,00	9.900	9,00
CTCP Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng	9.180	10,00	-	-
Công ty CP Thủy Điện Hủa Na	9.000	0,50	9.000	0,50
Công ty CP Dây và Cáp điện Việt Thái	7.500	10,00	7.500	10,00
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Qui Nhơn	6.250	8,33	6.250	8,33
Công ty CP Đầu tư PCB	3.182	6,36	380	1,90
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.846	10,00	1.846	2,00
Công ty CP Thẻ Smartlink	1.000	2,00	1.000	2,00
Dự án Khu dân cư đồi Thánh Mẫu (ii)	-	-	120.000	10,00
Dự án Khu đô thị phức hợp Đà Nẵng (ii)	-	-	80.000	2,80
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Khang Điền	-	-	18.700	11,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà đất Hạ Long (ii)	-	-	4.000	5,00
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Phú Gia	-	-	2.000	0,25
	523.684		736.402	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.169)		-	
	518.515		736.402	

- (i) Đây là các thỏa thuận của Ngân hàng với các chủ đầu tư bao gồm các Công ty TNHH Tân Thuận Nam để góp vốn đầu tư vào các dự án xây dựng các khu dân cư, căn hộ và văn phòng với tỷ lệ góp vốn từ 10% đến 11% tổng vốn đầu tư. Toàn bộ phần lợi nhuận từ việc khai thác các sản phẩm và dịch vụ của các dự án bất động sản sẽ được chia cho các bên góp vốn theo tỷ lệ góp.
- (ii) Các khoản đầu tư trị giá 204.000 triệu đồng được chuyển sang theo dõi ở tài khoản Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 13.2) do các nguyên nhân sau đây:

Các khoản đầu tư vào Dự án Khu dân cư đồi Thánh Mẫu và Khu đô thị phức hợp Đà Nẵng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 được phân loại lại như các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 13.2) do Dự án Khu dân cư đồi Thánh Mẫu đã ngừng triển khai và Dự án Khu đô thị phức hợp Đà Nẵng hoạt động không hiệu quả nên Ngân hàng đã có quyết định rút vốn trong năm 2010.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà đất Hạ Long tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 được phân loại lại như các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 13.2) do tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	131.008	129.822	76.123	19.224	6.400	362.577
Đầu tư XD/CB hoàn thành	149.167	-	-	-	-	149.167
Tăng trong năm	78.505	13.713	5.140	1.628	778	99.764
Thanh lý, nhượng bán	-	(525)	(10.253)	-	(66)	(10.844)
Tăng do phân loại lại	-	145	-	-	49	194
Giảm do phân loại lại	(158)	(36)	-	-	-	(194)
Số dư cuối năm	358.522	143.119	71.010	20.852	7.161	600.664
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.745	30.992	12.709	3.956	1.685	65.087
Khấu hao trong năm	6.839	18.690	6.397	2.816	1.246	35.988
Thanh lý, nhượng bán	-	(167)	(27)	-	(32)	(226)
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	12	12
Giảm do phân loại lại	(12)	-	-	-	-	(12)
Giảm khác	-	(14)	-	-	-	(14)
Số dư cuối năm	22.572	49.501	19.079	6.772	2.911	100.835
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu năm	115.263	98.830	63.414	15.268	4.715	297.490
Số dư cuối năm	335.950	93.618	51.931	14.080	4.250	499.829

Các thông tin khác về tài sản cố định

ĐVT: triệu VNĐ		
	31/12/2010	31/12/2009
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	23.315	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.853	2.389
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	1.432	-
	28.600	2.389

12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng số
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	370.817	15.688	386.505
Tăng trong năm	31.768	1.111	32.879
Số dư cuối năm	402.585	16.799	419.384
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	138	4.896	5.034
Chi phí trong năm	156	2.122	2.278
Số dư cuối năm	294	7.018	7.312
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	370.679	10.792	381.471
Số dư cuối năm	402.291	9.781	412.072

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

ĐVT: triệu VNĐ		
	31/12/2010	31/12/2009
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.986	127.574
Các khoản phải thu khác	4.020.961	5.683.055
	4.043.947	5.810.629

13.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

ĐVT: triệu VNĐ		
	31/12/2010	31/12/2009
Công trình Chi nhánh tại Đà Nẵng, Bình Định, Đắk Lắk	18.321	17.275
Công trình Trụ sở chính tại số 242 Cống Quỳnh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	2.106	107.760
Công trình Chi nhánh tại Phan Kế Bính, Nguyễn Công Trứ, TP. Hồ Chí Minh	1.254	1.233
Công trình Chi nhánh tại Bến Tre, Trà Vinh, Đồng Tháp	1.025	1.025
Công trình sửa chữa Phòng giao dịch tại Thốt Nốt	209	205
Công trình Phòng giao dịch tại Vĩnh Long	54	59
Công trình Chi nhánh tại Cà Mau	17	17
	22.986	127.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13.2 Các khoản phải thu khác

ĐVT: triệu VNĐ		
	31/12/2010	31/12/2009
Cầm cổ vàng tại TCTD khác (i)	3.020.580	-
Ứng trước hợp đồng giao dịch kỳ hạn tiền tệ	305.225	-
Các khoản phải thu từ góp vốn đầu tư (Thuyết minh số 11.1)	204.000	-
Tạm ứng mua sắm và xây dựng tài sản cố định (ii)	175.195	161.840
Thanh toán mua tài sản có thời hạn chuộc lại (iii)	170.000	-
Tiền lãi được hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 22)	61.832	35.587
Các khoản chờ thanh toán	50.020	-
Đặt cọc thuê nhà	13.429	13.489
Tạm ứng tiền đặt cọc mua nhà và đất	13.165	72.995
Tạm ứng thanh toán thẻ	2.151	1.578
Ký quỹ đăng kí thành viên Mastercard	947	897
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Tư vấn	726	2.100
Tạm ứng đầu tư vào Hãng phim Chánh Tín	524	524
Đặt cọc mua trái phiếu	-	5.345.000
Thuế TNDN nộp thừa	-	41.516
Phải thu khác	3.167	7.529
	4.020.961	5.683.055

- (i) Đây là các khoản vàng cầm cổ tại các tổ chức tín dụng khác không hưởng lãi nhằm mục đích đảm bảo thực hiện các hợp đồng tiền gửi thực hiện giữa Ngân hàng với các tổ chức tín dụng khác còn hiệu lực tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.
- (ii) Trong các khoản tạm ứng mua sắm và xây dựng tài sản cố định bao gồm khoản tiền 150 tỷ đồng là giá trị tòa nhà 193 - 203 Trần Hưng Đạo, thành phố Hồ Chí Minh mà Ngân hàng đã ký hợp đồng mua bán nhà với Công ty Vạn Thịnh Phát từ năm 2008, đã chuyển tiền thanh toán và đóng lệ phí trước bạ nhưng chưa hoàn tất thủ tục sang tên. Tuy nhiên, hai bên đã lập Hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng mua bán nhà trên vào ngày 15 tháng 4 năm 2010, Công ty Vạn Thịnh Phát đã chuyển trả số tiền trên cho Ngân hàng, nhưng do hai bên đang chờ hướng dẫn xử lý từ Tổng Cục Thuế nên Ngân hàng đang tạm treo khoản tiền này như một khoản phải trả khác (Thuyết minh số 22). Do tài sản tòa nhà 193-203 Trần Hưng Đạo đã không thuộc sở hữu của Ngân hàng, vì vậy, Ngân hàng phải trả thêm một khoản chi phí thuê văn phòng phải trả cho Công ty Vạn Thịnh Phát, đồng thời Công ty Vạn Thịnh Phát cũng phải trả một khoản lãi cho Ngân hàng tính dựa trên số tiền 150 tỷ đồng mà Ngân hàng đã thanh toán cho Công ty từ năm 2008 đến năm 2010.

Đến ngày 28 tháng 02 năm 2011, hai bên đã có biên bản làm việc thống nhất số tiền chênh lệch giữa tiền lãi phát sinh và tiền thuê văn phòng là 6.237 triệu đồng và 93.529,47 USD theo tỷ giá quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tính tại thời điểm Ngân hàng thanh toán tiền cho Công ty Vạn Thịnh Phát theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn. Công ty Vạn Thịnh Phát sẽ hoàn trả số tiền chênh lệch này và Ngân hàng sẽ hạch toán trong năm 2011.

- (iii) Đây là khoản phải thu từ Công ty CP Vĩnh Tiến đối với hình thức chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn chuộc lại là 9 tháng kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010. Giá chuộc lại tài sản bao gồm:
- ▶ Số tiền Công ty CP Vĩnh Tiến đã nhận từ Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
 - ▶ Chi phí và lệ phí công chứng các văn bản liên quan đến thỏa thuận và hợp đồng, chi phí bản vẽ;
 - ▶ Phí khai thác tài sản chưa trả 2.550.000.000 đồng/tháng.

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn chỉ ghi nhận phí khai thác tài sản khi thực nhận.

14. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI THU

ĐVT: triệu VNĐ		
	31/12/2010	31/12/2009
Lãi tiền gửi bằng VNĐ	30.370	160.707
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ	11.106	988
Lãi từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	232.135	324.819
Lãi từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	906
Lãi cho vay bằng VNĐ	1.001.285	662.373
Lãi cho vay bằng ngoại tệ	32.796	5.209
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	25.291	34.639
Phí phải thu (i)	411.056	330
	1.744.039	1.189.971

- (i) Phí phải thu có bao gồm 410.188 triệu đồng phải thu của khách hàng về chi phí sử dụng tài sản là 18%/năm trên số dư nợ còn lại trong thời gian gán nợ như trình bày trong Thuyết minh số 8.1.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ		
	31/12/2010	31/12/2009
Tài sản gán nợ (i)	5.695.631	-
Tài sản gán nợ	138.166	224.495
Tạm ứng hợp đồng ủy thác đầu tư	-	217.853
Chi phí trả trước và chờ phân bổ	39.079	25.187
Vật liệu, văn phòng phẩm	6.159	5.482
Công cụ lao động	4.795	2.717
Khác	117	-
	5.883.947	475.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(i): Tài sản gắn nợ từ khách hàng là phần còn lại chưa khôi phục như trình bày trong Thuyết minh số 8.1 với số tiền còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 5.695.631 triệu đồng đang tiếp tục được Ngân hàng theo dõi ở tài khoản Tài sản gắn nợ thuộc mục Tài sản có khác. Mặc dù Ngân hàng Nhà nước yêu cầu khôi phục tài sản gắn nợ vào các tài khoản cho vay như hiện trạng ban đầu trước khi xử lý, tuy nhiên cho đến ngày 28 tháng 02 năm 2011 khách hàng đã tắt toán toàn bộ số tiền nói trên nên Ngân hàng cho rằng không cần khôi phục lại.

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (ngày)
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	717.892	10,00	7
Tài sản cầm cố cho các khoản vay này là trái phiếu chính phủ trị giá 805 tỷ đồng (Thuyết minh số 10.1)			

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước	1.025	5.991
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước	9.549.804	10.531.955
Vay KKH các TCTD khác	-	1.369.832
Vay CKH các TCTD khác	-	50.235
	9.550.829	11.958.013

17.1 Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Bằng VNĐ	1.025	5.975
Bằng ngoại tệ	-	16
	1.025	5.991

17.2 Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước có kỳ hạn bằng hoặc dưới 3 tháng		
Bằng VNĐ	5.625.624	7.396.200
Bằng ngoại tệ	-	825.286
	5.625.624	8.221.486
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước có kỳ hạn trên 3 tháng		
Bằng VNĐ	3.924.180	2.149.000
Bằng ngoại tệ	-	161.469
	3.924.180	2.310.469
	9.549.804	10.531.955

Mức lãi suất tiền gửi CKH của các TCTD trong nước khác như sau:

	31/12/2010 lãi suất %/năm	31/12/2009 lãi suất %/năm
Bằng VNĐ	11,20 - 13,5	8,50 - 10,49
Bằng ngoại tệ	-	2,00 - 5,60

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")		
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	1.846.647	2.101.194
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	615	3.925
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	21.581	118.837
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	230	445
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")		
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	1.952.032	2.173.947
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	25.629.412	22.122.355
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	259.261	288.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	5.287.754	2.737.626
Tiền ký quỹ		
Bảng VNĐ	90.299	535.983
Bảng ngoại tệ	33.726	30.353
	35.121.557	30.113.315

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010 lãi suất %/năm	31/12/2009 lãi suất %/năm
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	2,04 - 7,00	4,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	4,20	4,20
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,10 - 1,20	0,10
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,10 - 1,20	0,10
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	9,00 - 14,00	10,47 - 10,49
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	10,07 - 14,00	10,47 - 10,49
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,90 - 5,10	0,60 - 4,70
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	1,50 - 5,55	0,60 - 4,70

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi của cá nhân	31.788.824	26.119.529
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	2.012.862	3.400.598
Doanh nghiệp quốc doanh	1.237.386	485.524
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	82.485	107.664
	3.332.733	3.993.786
	35.121.557	30.113.315

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Vốn vay từ Dự án Tài chính Nông thôn - Giai đoạn II	11.803	10.749
Vốn nhận ủy thác từ Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	160.000	64.000
	171.803	74.749

Chi tiết nguồn vốn vay từ Dự án Tài chính Nông thôn - Giai đoạn II:

ĐVT: triệu VNĐ

	Kỳ hạn tháng	31/12/2010 triệu đồng	Lãi suất %/năm
Vốn vay từ Dự án Tài chính Nông thôn Giai đoạn II	48	3.790	10,32 - 12,36
	60	8.013	7,08 - 9,72
		11.803	

Chi tiết nguồn vốn vay từ Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam:

ĐVT: triệu VNĐ

	Kỳ hạn tháng	31/12/2010 triệu đồng	Lãi suất %/năm
Vốn vay từ Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	12	160.000	10,49

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	2.215.271	40.228
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	170
	2.215.271	40.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Chứng chỉ vàng		
Dưới 12 tháng	6.519.509	3.377.831
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	142.097	337.277
Từ 5 năm trở lên	396	288
	6.662.002	3.715.396
	8.877.273	3.755.794

21. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Lãi phải trả tiền gửi bằng VNĐ	116.468	149.557
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	432	2.274
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	394.277	330.812
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	59.877	15.365
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VNĐ	22.380	1.995
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng vàng	21.492	20.832
Lãi phải trả cho vay ủy thác đầu tư cho vay	14.947	1.180
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VNĐ	505	4.164
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	-	36
Lãi phải trả đối với giao dịch hoán đổi	125	1
Lãi phải trả đối với giao dịch kỳ hạn	9.879	-
	640.382	526.216

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
Phải trả tiền mua nhà 193 - 203 Trần Hưng Đạo cho công ty Vạn Thịnh Phát (Thuyết minh số 13.2)	150.000	-
Tiền hỗ trợ lãi suất phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước (i)	48.722	1.136
Quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh số 2.5)	34.610	102.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (Thuyết minh số 23)	29.684	-
Phải trả tiền bán nhà xưởng Kĩ Kiên	29.640	-

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009 (Trình bày lại)
Thuế GTGT và thu nhập cá nhân phải trả (Thuyết minh số 23)	20.935	13.496
Phải trả nhân viên	18.288	268
Phải trả nhà cung cấp (ii)	17.114	17.523
Chuyển tiền phải trả	12.126	7.577
Doanh thu chờ phân bổ (iii)	11.881	357.685
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	4.143	2.844
Phải trả trong thanh toán thẻ	2.397	-
Phải trả lại tiền phạt vi phạm hợp đồng cho khách hàng vay	-	10.370
Phải trả khác	4.823	2.083
	384.363	515.149

- (i) Đây là khoản tiền Ngân hàng Nhà nước chuyển tiền cho Ngân hàng theo nội dung chương trình Hỗ trợ lãi suất. Đồng thời Ngân hàng cũng hạch toán phải thu Tiền lãi được hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước tại Thuyết minh số 13.2. Ngân hàng chưa thực hiện quyết toán với Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Đây là khoản tiền phải trả cho nhà thầu thi công công trình 242 Cống Quỳnh. Các hạng mục của công trình đang trong giai đoạn chờ quyết toán hoàn công.
- (iii) Đây là khoản tiền lãi nhận trước của trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 6.125 triệu đồng và doanh thu chờ phân bổ từ Hợp đồng bảo lãnh với số tiền là 5.756 triệu đồng.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

ĐVT: triệu VNĐ

	Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2010	Phát sinh trong kỳ		Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	11.438	113.043	109.505	14.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(41.516)	169.195	97.995	29.684
Thuế thu nhập cá nhân	2.058	33.601	29.700	5.959
	(28.020)	315.839	237.200	50.619

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	ĐVT: triệu VNĐ	
	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	447.284	423.282
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(6.858)	(1.032)
Cộng:		
Chi phí không được khấu trừ	224.387	11.940
Thu nhập chịu thuế TNDN	664.813	434.190
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	166.203	108.548
Thuế từ chuyển nhượng bất động sản	2.992	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	169.195	108.548
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(41.516)	37.916
Thuế TNDN đã trả trong năm	(97.995)	(187.980)
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) cuối năm	29.684	(41.516)

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	ĐVT: triệu VNĐ					
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	3.635.429	429.792	(87.709)	44.469	84.446	375.222
Tăng trong năm						
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	215.486	-	-	-	-	(215.486)
Tăng vốn từ thặng dư vốn	333.880	(333.880)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	278.089
Trích các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(46.953)
Trích các quỹ cho năm trước	-	-	-	15.737	29.900	(45.637)
Trích các quỹ trong năm của Công ty con	-	-	-	180	342	(522)
Giảm trong năm						
Chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(2.100)
Chi khác	-	-	-	-	-	(46)
Số dư cuối năm	4.184.795	95.912	(87.709)	60.386	114.688	342.564
						4.710.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên từ 3.635 tỷ đồng lên 4.185 tỷ đồng từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định số 8105/NHNN-TTGSNH do NHNN ban hành vào ngày 22 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

ĐVT: triệu VND		
	Năm 2010 1 đơn vị	Năm 2009 1 đơn vị
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	419.060.222	363.629.492
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	418.479.504	363.542.896
Cổ phiếu phổ thông	418.479.504	363.542.896
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	414.094.047	359.157.439
Cổ phiếu phổ thông	414.094.047	359.157.439
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

24.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm 2010. Việc trích lập các quỹ sẽ được thực hiện trong năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP.

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng và công ty con chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

ĐVT: triệu VND		
	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	278.089	314.734
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	278.089	314.734
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (triệu cổ phiếu)	360	345
Ảnh hưởng suy giảm:		
Cổ phiếu thưởng	21	15
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	33	23
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	414	383
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	772	912
Lãi cơ bản điều chỉnh	672	821

Lãi cơ bản điều chỉnh trên mỗi cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và chia cổ phiếu thưởng trong năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CỔ TỨC

Về cổ tức của năm 2010, Ngân hàng sẽ tiến hành thông qua tại Đại hội đồng cổ đông trong thời gian tới.

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.346.566	3.262.868
Thu nhập lãi tiền gửi	828.213	402.004
Thu lãi từ chứng khoán nợ kinh doanh	1.191.806	678.653
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10.602	323
	<u>5.377.187</u>	<u>4.343.848</u>

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
Trả lãi tiền gửi	4.427.466	3.303.973
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	100.478	152.867
Trả lãi tiền vay	61.716	15.558
Chi phí hoạt động tín dụng khác	326.488	38.732
	<u>4.916.148</u>	<u>3.511.130</u>

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu phí sử dụng tài sản gán nợ (i)	1.026.812	-
Nghiep vụ bảo lãnh	21.911	9.751
Dịch vụ thanh toán	19.640	37.597
Dịch vụ ngân quỹ	13.450	2.341
Thu phí dịch vụ tín dụng	1.927	4.096
Dịch vụ thẩm định	1.608	-
Nghiep vụ ủy thác và đại lý	675	553
Dịch vụ tư vấn	37	3.879
Bảo quản tài sản	-	44
	<u>1.086.060</u>	<u>58.261</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ	(39.075)	(19.813)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>1.046.985</u>	<u>38.448</u>

(i) Khoản phí này liên quan đến việc Ngân hàng cho thuê lại các tài sản gán nợ để các khách hàng sử dụng và khai thác (Thuyết minh số 8.1)

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	139.799	150.331
Thu từ kinh doanh vàng	196.850	153.191
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	397.184	7.694
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(207.778)	(95.266)
Chi về kinh doanh vàng	(151.465)	(47.545)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(346.872)	(29.190)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>27.718</u>	<u>139.215</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	132	38.621
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	132	38.621

32. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	9.120	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(60.689)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 10.1)	(830)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	4.428
	(52.399)	4.428

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập khác		
Thu lãi ủy thác đầu tư	21.870	9.869
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	8.822	2.107
Thu hồi từ các khoản cho vay khó đòi đã xóa trước đây	3.438	5.996
Thu từ dịch vụ tăng thêm	2	76
Thu nhập từ xử lý của Tòa án	-	3.161
Thu nhập khác	3.247	4.292
	37.379	25.501
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(10.618)	(3.265)
Thoái thu phí dịch vụ tăng thêm	(30)	(361)
Chi phí thanh toán phần mềm lỗi ngân hàng Temenos	-	(9,318)
Chi phí khác	(186)	(504)
	(10.834)	(13.448)
	26.545	12.053

34. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.999	792
Chứng khoán vốn đầu tư	859	91
Chứng khoán vốn kinh doanh	-	160
	6.858	1.043

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010	Năm 2009
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.705	19.094
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	314.998	201.981
Các khoản chi đóng góp theo lương	28.383	16.874
Chi trợ cấp	5.510	2.997
Chi công tác xã hội	1.045	1.177
Chi về tài sản		
Trong đó khấu hao tài sản cố định	38.266	30.898
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Công tác phí	2.810	9.371
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	87	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	38.462	29.384
Chi phí thuê văn phòng	49.061	42.653
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân khách tiết	40.454	46.636
Chi phí điện nước vệ sinh văn phòng	11.364	8.149
Chi phí vật liệu giấy tờ in	10.554	9.242
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	7.374	9.117
Chi dự phòng		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	5.169	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	2.000	262
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	5.617	3.261
Chi phí thông tin liên lạc	3.525	3.100
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	1.634	1.551
Chi phí đào tạo	545	1.249
Chi phí khác	14.870	18.244
	588.433	455.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2010	31/12/2009
Tiền mặt bằng VNĐ	186.911	91.369
Tiền mặt bằng ngoại tệ	140.693	55.167
Vàng tiền tệ	2.417.163	526.489
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.002.897	835.504
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	103.663	3.559.713
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	2.783.197	656.171
Cho vay các TCTD khác	-	500
Chứng khoán kinh doanh	444	354
	6.634.968	5.725.267

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2010	Năm 2009
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	1.982	1.583
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	292.248	187.515
2. Tiền ăn trưa	16.921	11.642
3. Tổng thu nhập (1+2)	309.169	199.157
4. Tiền lương bình quân tháng/người	12	10
5. Thu nhập bình quân tháng/người	13	10

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2010	31/12/2009
Bất động sản	64.453.867	44.945.256
Động sản	3.399.309	3.928.344
Chứng từ có giá	5.490.062	2.589.006
Tài sản đảm bảo khác	38.971.971	33.224.677
	112.315.209	84.687.283

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	ĐVT: triệu VNĐ	
	Năm 2010	Năm 2009
Thư tín dụng		
Thư tín dụng trả ngay	64.948	154.098
Thư tín dụng trả chậm	219.265	8.172
	284.213	162.270
Các khoản bảo lãnh khác	615.915	311.264
	900.128	473.534
Trừ: giá trị ký quỹ bảo lãnh	(90.819)	(72.127)
Công nợ tiềm ẩn	809.309	401.407
Cam kết khác	626.237	331.957
	1.435.546	733.364

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ				
Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu	Phải trả
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	520
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Kim Liên	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	6.148
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	47
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	9.891
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	3.176
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Phát Triển Nhà đất Hạ Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	725
Công ty TNHH Đầu tư Việt Vinh Phú	Cổ đông chính	Tiền gửi	-	2.555
Công ty TNHH Tân Thuận Nam	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền vay Tiền gửi	128.951 -	- 9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Đà Nẵng	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền vay Tiền gửi	38.500 -	- 986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2010	Năm 2009
Công ty Cổ Phần Du Lịch Khách Sạn Sài Gòn - Hạ Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	19.469	11.176
Công ty Cổ Phần Sài Gòn - Kim Liên	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	800	1.943
Công ty Cổ Phần Du Lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	34	7
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Phát Triển Nhà đất Hạ Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	343	360
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Phú Gia	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	167.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Góp vốn	-	27.445
		Tiền gửi	-	4.100.614
		Tiền vay	-	38.000
Công ty TNHH Đầu tư Việt Vĩnh Phú	Cổ đông chính	Góp vốn	-	950.785
		Tiền gửi	889.404	69.545
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	38.515	12.497
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	69.318	4.535
Công ty TNHH Tân Thuận Nam	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	635.310	2.903.173
		Thu tiền vay	1.765.128	567.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Đà Nẵng	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	368.726	-
		Thu tiền vay	197.907	-
		Giải ngân mới	77.000	-

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp theo thời hạn định lại lãi suất thực tế;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn thực tế có thể định lại lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
ĐVT: triệu VNĐ									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.744.767	-	-	-	-	-	-	2.744.767
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.002.897	-	-	-	-	-	1.002.897
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.532	-	2.981.520	1.433.300	433.980	-	-	-	4.852.332
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	444	-	-	-	-	-	-	444
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.917.961	-	-	-	-	-	-	4.917.961
Cho vay khách hàng (*)	4.654.850	-	-	-	28.522.803	-	-	-	33.177.653
Chứng khoán đầu tư (*)	-	3.228	-	189.320	-	-	5.706.294	140.000	6.038.842
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	523.684	-	-	-	-	-	-	523.684
Tài sản cố định	-	911.901	-	-	-	-	-	-	911.901
Tài sản Có khác (*)	-	5.976.302	-	5.695.631	-	-	-	-	11.671.933
Tổng tài sản	4.658.382	15.078.287	3.984.417	7.318.251	28.956.783	-	5.706.294	140.000	65.842.414
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.579.201	3.605.540	1.083.980	-	-	-	10.268.721
Tiền gửi của khách hàng	387	-	10.540.640	6.102.758	3.335.049	3.393.140	11.744.163	5.420	35.121.557
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.881.604	-	-	-	-	-	-	4.881.604
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	171.803	-	-	171.803
Phát hành giấy tờ có giá	103.009	-	2.758.172	5.623.443	328.432	58.618	5.599	-	8.877.273
Các khoản nợ khác	693	1.024.052	-	-	-	-	-	-	1.024.745
Tổng nợ phải trả	104.089	5.905.656	18.878.013	15.331.741	4.747.461	3.623.561	11.749.762	5.420	60.345.703
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.554.293	9.172.631	(14.893.596)	(8.013.490)	24.209.322	(3.623.561)	(6.043.468)	134.580	5.496.711
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	4.554.293	9.172.631	(14.893.596)	(8.013.490)	24.209.322	(3.623.561)	(6.043.468)	134.580	5.496.711

(*) : không bao gồm dự phòng rủi ro

41. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
ĐVT: triệu VNĐ					
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	38.599	68.671	2.417.162	33.423	2.557.855
Tiền gửi tại NHNN	-	138.334	-	-	138.334
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	134.649	3.275.822	360.000	17.537	3.788.008
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	193.053	473.300	1.100.250	-	1.766.603
Cho vay khách hàng (*)	14.812	576.050	2.770.584	-	3.361.446
Chứng khoán đầu tư (*)	-	189.320	-	-	189.320
Các tài sản Có khác (*)	19.352	38.207	3.055.407	20.975	3.133.941
Tổng tài sản	400.465	4.759.704	9.703.403	71.935	14.935.507
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của khách hàng	327.462	5.232.523	-	42.569	5.602.554
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	177.569	3.216.402	-	3.393.971
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.662.002	-	6.662.002
Các khoản nợ khác	2.757	57.685	21.564	177	82.183
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	330.219	5.467.777	9.899.968	42.746	15.740.710
Trạng thái tiền tệ nội bảng	70.246	(708.073)	(196.565)	29.189	(805.203)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	211.736	1.733.997	2.168.300	12.699	4.126.732
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	281.982	1.025.924	1.971.735	41.888	3.321.529

(*) : không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.744.767	-	-	-	2.744.767
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.002.897	-	-	-	1.002.897
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.532	-	2.981.520	1.583.300	283.980	-	4.852.332
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	444	-	-	-	444
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	24.192	1.628.715	193.053	3.072.001	-	4.917.961
Cho vay khách hàng (*)	4.256.463	398.387	256.304	532.226	7.036.326	16.967.848	33.177.653
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.228	189.320	-	5.706.294	6.038.842
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	523.684	523.684
Tài sản cố định	-	-	2	1	1.040	68.027	911.901
Tài sản Có khác (*)	-	-	742.336	1.999.717	2.198.865	6.708.198	11.671.933
Tổng tài sản	4.259.995	422.579	9.360.213	4.497.617	12.592.212	29.974.051	65.842.414
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.579.201	3.705.540	983.980	-	10.268.721
Tiền gửi của khách hàng	387	-	10.540.640	6.102.758	6.728.189	11.744.163	35.121.557
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	30.464	1.634.938	582.459	2.633.743	-	4.881.604
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	171.803	-	171.803
Phát hành giấy tờ có giá	-	103.009	2.758.172	5.623.444	387.050	5.598	8.877.273
Các khoản nợ khác	212	481	416.780	248.526	336.947	21.676	1.024.745
Tổng nợ phải trả	599	133.954	20.929.731	16.262.727	11.241.712	11.771.437	60.345.703
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.259.396	288.625	(11.569.518)	(11.765.100)	1.350.500	18.202.614	5.496.711

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2010	31/12/2009
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	23.315	103.014
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	1.143.061
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	120.427	95.400
Trong đó:		
đến hạn trong 1 năm	45.086	639
đến hạn từ 2 đến 5 năm	74.059	94.761
đến hạn sau 5 năm	1.282	-

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại trừ các sự kiện được trình bày trong các thuyết minh của các báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

44. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Trong năm 2010, Ngân hàng đã phân loại lại và trình bày số dư quỹ khen thưởng phúc lợi như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tuân thủ theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Theo đó, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng được điều chỉnh tương ứng (Thuyết minh số 2.4).

ĐVT: triệu VNĐ

	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009			
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng			
(Giảm) khác về công nợ hoạt động	361.640	(12.394)	349.246
Chi từ các quỹ của TCTD	(12.394)	12.394	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán riêng

Các khoản phải trả và công nợ khác	412.982	102.167	515.149
Quỹ của TCTD	231.082	(102.167)	128.915

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

ĐVT: đồng

Ngoại tệ	Năm 2010	Năm 2009
USD	18.932	17.941
EUR	27.579	27.341
GBP	32.028	30.618
CHF	22.018	18.432
JPY	253	207
SGD	16.104	13.570
CAD	20.641	18.113
AUD	20.991	17.135

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Bà Đặng Thị Thanh Xuân
Trưởng phòng Kế toán Tài chính


Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng


Bà Vũ Thị Kim Cúc
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2011